

BÁO CÁO

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018
và phương hướng nhiệm vụ năm 2019 của tỉnh Đắk Nông

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26/11/2013; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/09/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2017-2020 của tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 08/02/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018;

Thực hiện Thông báo số 21/TB-HĐND ngày 16/8/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về việc chuẩn bị nội dung báo cáo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ năm 2019 báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 7, khoá III, nhiệm kỳ 2016- 2021.

Sau khi tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị, Sở Tài chính báo cáo kết quả thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ năm 2019 cụ thể như sau:

I. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức THTK, CLP

1. Công tác tuyên truyền phổ biến, quán triệt, chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP.

Năm 2018 là năm có ý nghĩa rất quan trọng, là năm thứ ba thực hiện Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND, ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020. Trong bối cảnh đó, việc xây dựng và thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí luôn được HĐND và UBND tỉnh đặc biệt quan tâm, thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn tỉnh. Công tác quán triệt tuyên truyền được thực hiện bằng nhiều hình thức: Thông qua các đợt sinh hoạt chính trị, hội nghị cấp tỉnh, qua hệ thống phát thanh truyền hình, qua các cuộc họp nhằm chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các văn bản của Đảng và Nhà nước.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình THTK, CLP.

- Đầu năm 2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 08/02/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018. Trên cơ sở đó, các Sở, ban, ngành; các Tổ chức chính trị - Xã hội; UBND các huyện, thị xã; các Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước (*Viết tắt là "các cơ quan, đơn vị"*) xây dựng kế hoạch, nội dung và biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực về tài chính, tài sản, đất đai, và một số nguồn, nhân lực khác.

Các biện pháp về THPTK, CLP đã đề ra là Ban hành các chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí trên nhiều lĩnh vực như: Trong quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước; quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước; quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ, tài sản công; quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên; quản lý các quỹ tài chính có nguồn từ ngân sách Nhà nước; quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước; quản lý, sử dụng điện năng; Quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động; hướng dẫn hoạt động tiêu dùng, sinh hoạt của người dân trên địa bàn.

3. Về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc THPTK-CLP

Việc kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện thông qua hoạt động của Ban thanh tra nhân dân tại các cơ quan, đơn vị; thanh tra cấp trên đối với cấp dưới gồm thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành hoặc qua việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân.

II. Tình hình, kết quả THPTK - CLP năm 2018 (có biểu số liệu chi tiết kèm theo).

1. Kết quả đạt được:

a) THPTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn chế độ:

Trên cơ sở các văn bản có liên quan hướng dẫn triển khai thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Trung ương và của UBND tỉnh, các đơn vị đã ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 để làm cơ sở triển khai thực hiện. Đồng thời các đơn vị ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công (như xe ô tô, máy móc thiết bị, vật tư văn phòng phẩm...), quy định định mức tiêu hao nhiên liệu, văn phòng phẩm, điện, nước ... để phục vụ cho việc quản lý, kiểm soát chi tiêu của đơn vị. Khi có sự thay đổi về định mức, tiêu chuẩn, chế độ các đơn vị đã kịp thời cập nhật sửa đổi định mức cho phù hợp với quy định mới. Tổ chức lấy ý kiến tập thể và có sự tham gia của tổ chức công đoàn trong việc xây dựng định mức, biện pháp khoán chi, từ đó đề ra các chỉ tiêu cụ thể sát với thực tế. Việc áp dụng tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành được cụ thể hóa vào quy chế chi tiêu nội bộ của mỗi cơ quan, đơn vị đã mang lại những kết quả tích cực.

b) THPTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN) với số tiền: 103.010 triệu đồng; đạt 93% so với kế hoạch.

Trong đó:

- Lập thẩm định, phê duyệt dự toán, phân bổ dự toán NSNN: 92.346 triệu đồng, gồm:

- Tiết kiệm từ việc sử dụng và thanh quyết toán NSNN: 9.597 triệu đồng;
- Tiết kiệm từ việc sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ: 1.067 triệu đồng.

c) THPTK, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước:

- Số lượng ô tô toàn tỉnh hiện nay là 259 chiếc, trong đó xe phục vụ chức danh 05 chiếc, xe phục vụ chung 187 chiếc, xe ô tô chuyên dùng 67 chiếc.

d) THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng: 97.054 triệu đồng

Trong đó:

- THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng: 97.054 triệu đồng.

2) THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi.

a) Tổng diện tích trụ sở làm việc đầu năm 2018 là: 2.320.770 m². Trong đó Khối huyện: 1.699.648 m² và khối tỉnh: 621.122 m². Trong năm tăng 1.699 m² do nhận bàn giao từ việc xây mới tại huyện Đắk Glong.

b) Tổng diện tích nhà công vụ của tỉnh đầu năm 2018 là 76.963m². Từ đầu năm đến nay không có sự biến động tăng, giảm.

3. THPTK, CLP trong khai thác sử dụng tài nguyên

3.1. Công tác quản lý, sử dụng đất

a) Trong 9 tháng đầu năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu trình UBND tỉnh 61 hồ sơ đề nghị giao đất, thu hồi, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất và điều chỉnh đối với các đơn vị tổ chức, trong đó:

+ Công tác giao đất: Thực hiện công tác giao đất cho 23 tổ chức, với tổng diện tích 112,53 ha. Trong đó, đất phi nông nghiệp là 41,8 ha, đất nông nghiệp là 70,73 ha.

+ Công tác thuê đất: Cho 16 tổ chức thuê đất, với diện tích 134,73 ha. Trong đó, đất phi nông nghiệp là 18,8 ha, đất nông nghiệp là 152,92 ha.

+ Công tác thu hồi đất: Thu hồi đất của 14 tổ chức, với diện tích 6.678,13 ha. Trong đó, đất phi nông nghiệp là 48,80 ha, đất nông nghiệp là 6.629,33 ha.

+ Chuyển hình thức sử dụng đất cho 07 tổ chức, với tổng diện tích là 79,31 ha. Trong đó, đất phi nông nghiệp là 3,13 ha, đất nông nghiệp là 76,18 ha.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất cho 02 hồ sơ, với tổng diện tích là 1,76 ha. Trong đó, đất phi nông nghiệp là 0,45 ha, đất nông nghiệp là 1,31 ha.

- Về việc ký hợp đồng thuê đất: đã thông báo cho các đơn vị có đơn giá liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để ký Hợp đồng thuê đất. Đến tháng 9/2018 đã tham mưu lãnh đạo ký 36 hợp đồng thuê đất.

b) Tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết của Trung ương và địa phương về tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông lâm trường ; kết quả thực hiện thu hồi đất của các nông lâm trường sử dụng không hiệu quả, sử dụng không đúng mục đích, gây lãng phí:

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Đắk Nông tại Công văn số 4142/UBND-KTKH ngày 21/8/2018 về việc đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, đặc biệt là công tác giải thể, cổ phần hóa doanh nghiệp; Sở Tài nguyên và Môi trường đã có báo cáo số 1922/STNMT-QHGD ngày 28/9/2018 báo cáo UBND tỉnh về tiến độ thu hồi đất chuyên dùng của các Công ty nông lâm nghiệp giải thể giao về địa phương quản lý.

c) Nguyên nhân việc một số dự án nằm trong danh mục thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua nhưng thực hiện đạt thấp:

+ Về nguồn vốn: Một số công trình dự án trong quá trình rà soát chủ đầu tư đăng ký triển khai thực hiện trong năm, tuy nhiên do nguồn vốn, nguồn kinh phí chậm được phê duyệt trong năm nên công tác triển khai thực hiện chậm theo kế hoạch đã đăng ký phải chuyển sang năm tiếp theo.

+ Về công tác rà soát: Một số đơn vị chưa quan tâm đến việc rà soát, đăng ký danh mục các công trình cần thu hồi đất nên việc rà soát còn chưa chặt chẽ, các công trình đăng ký không có nguồn vốn để triển khai thực hiện, một số công trình có nguồn vốn nhưng không có trong danh mục cần thu hồi đất nên không thể triển khai thực hiện đúng tiến độ dự án.

+ Về công tác triển khai thực hiện: Một số dự án đã ban hành thông báo thu hồi đất tuy nhiên công tác đo đạc, kiểm đếm để lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng còn kéo dài do một số hộ dân không đồng thuận với chủ trương thu hồi đất.

+ Do việc bố trí vốn để thực hiện dự án nhất là việc bố trí nguồn kinh phí để làm công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn thiếu và chậm nên việc triển khai thực hiện các dự án chưa đáp ứng được danh mục đã được phê duyệt.

+ Thời gian để triển khai thực hiện các dự án ngắn do đó không đáp ứng được việc triển khai công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

+ Ý thức chấp hành pháp luật của một số người dân chưa tốt và nhận thức, am hiểu về pháp luật còn hạn chế.

+ Công tác phối hợp của một số cơ quan chức năng có lúc còn chưa thật kịp thời.

Từ những lý do trên dẫn đến việc thực hiện danh mục thu hồi đất của các huyện, thị xã đạt tỷ lệ rất thấp, không hoàn thành chỉ tiêu theo Nghị quyết của Hội đồng nhân tỉnh đề ra.

d) Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch số 437/KH-UBND ngày 10/10/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về quản lý và bố trí sử dụng 63.057 ha đất có nguồn gốc lấn chiếm đất rừng từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/01/2010 đã được UBND tỉnh thu hồi từ các Nông, Lâm trường giao về cho các địa phương quản lý và bố trí sử dụng:

Qua đối chiếu, rà soát lại diện tích đất do hộ gia đình, cá nhân sử dụng có nguồn gốc lấn chiếm đất rừng từ ngày 01/7/2004 đến ngày 01/01/2010 đã được UBND tỉnh thu hồi từ các Nông, Lâm trường giao về cho địa phương quản lý, bố trí sử dụng cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn toàn tỉnh được xác định là 28.522 ha, giảm 34.535 ha so với Kế hoạch số 437. Đồng thời, đã xác định trong số 28.522 ha cần cấp nêu trên đã có 3.180 ha được UBND các huyện, thị xã cấp giấy chứng nhận cho các hộ dân trước khi UBND tỉnh ban hành Kế hoạch 437.

- Kết quả thực hiện công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Lũy kế đến ngày 30/8/2018, công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt được kết quả như sau:

+ Tổng diện tích đã đo đạc, lập bản đồ địa chính: 27.900 ha/28.522,52 ha (*Còn lại hơn 600 ha thuộc huyện Đăk Glông đang hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu*).

+ Tổng diện tích đã kê khai, đăng ký: 24.279,81 ha, đạt tỷ lệ 87% diện tích cần cấp theo Kế hoạch 437 sau khi đã rà soát lại, trong đó:

- Diện tích đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận: 20.620,68 ha, đạt tỷ lệ 85% so với diện tích đã kê khai đăng ký. Trong đó, diện tích đã ban hành Quyết định cấp GCNQSDĐ, ký GCN: 19.499,64 ha (có 3.180 ha cấp trước khi UBND tỉnh ban hành Kế hoạch 437), đạt 91% diện tích đã kê khai đăng ký đủ điều kiện cấp và đạt tỷ lệ 66,1% diện tích cần cấp theo Kế hoạch 437 sau khi đã rà soát lại (Diện tích cấp giấy chứng nhận cấp phát đến người dân: 9.350 ha, đạt 45,3% diện tích đã kê khai đăng ký đủ điều kiện cấp).

- Diện tích không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ: 3.244,44 ha. Nguyên nhân không đủ điều kiện cấp GCNQSD đất:

+ Do tranh chấp: 37,37 ha;

+ Do nhận chuyển nhượng sau ngày 01/01/2008: 607,98 ha;

+ Nguyên nhân khác (hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định): 2.599,09ha;

- Diện tích chưa kê khai đăng ký là 4.242,71 ha, chiếm 14% diện tích cần cấp, trong đó chủ yếu thuộc địa bàn các huyện: Đăk Glông: 1.900 ha, Tuy Đức 1.337 ha, Đăk Song: 406 ha.

- Tổng số tiền đo đạc đã thu được: **45.177,29** triệu đồng.

3.2. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước.

a) *Lĩnh vực khoáng sản:* Trong 9 tháng đầu năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND tỉnh cấp 04 giấy phép khai thác khoáng sản (03 giấy phép khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường và 01 giấy phép khai thác than bùn làm phân vi sinh), 02 giấy phép thăm dò khoáng sản (đá xây dựng), 01 giấy phép chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.

b) *Lĩnh vực tài nguyên nước:* Tham mưu cho UBND tỉnh cấp 10 giấy phép thăm dò nước, 05 giấy phép khai thác nước (02 giấy phép khai thác nước dưới đất, 01 giấy phép khai thác nước mặt, cấp lại 01 giấy phép khai thác nước dưới đất và cấp lại 01 giấy phép khai thác nước mặt).

c) *Tham mưu UBND tỉnh:* ban Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản và quy hoạch một số điểm mỏ cung cấp nguyên vật liệu đá xây dựng phục vụ công trình phát triển hạ tầng giao thông sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đăk Nông; phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các đơn vị hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; ban hành văn bản tăng cường công tác quản lý khai thác đất làm vật liệu san lấp.

3.3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lĩnh vực môi trường

a) Tình hình, kết quả triển khai thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị, Quyết định, Kế hoạch của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh trong lĩnh vực môi trường:

Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu, báo cáo kết quả, sơ kết 01 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 13/01/2017 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2019-2020. Ngày 20/7/2018 Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo sơ kết 01 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 13/01/2017 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã tích cực triển khai các chương trình hành động của địa phương thực hiện các nghị quyết: Nghị quyết 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Thực hiện kế hoạch số 249/KH-UBND ngày 23/5/2018 của UBND tỉnh, Sở TN&MT đã Ban hành kế hoạch số 29/KH-STNMT-BVMT ngày 31/5/2018 để triển khai thực hiện kế hoạch và tổ chức mít tinh triển khai các hoạt động hưởng ứng ngày môi trường thế giới, ngày 05 tháng 09 năm 2018 với chủ đề "Giải quyết ô nhiễm nhựa và Nilon".

Từ đầu năm đến nay, Sở đã tiếp nhận tổng số 56 hồ sơ dự án về thủ tục hành chính liên quan đến môi trường gồm: thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án đơn giản, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

-Tham mưu UBND tỉnh:

+ Ban hành Kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2019

+ Ban hành và thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đối với khu công nghiệp, khu chế xuất và cơ sở sản xuất có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao

+ Đẩy mạnh thực thi pháp luật và tuyên truyền, phổ biến công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

- Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về việc tăng cường tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng, Sở đã tiếp nhận 18 vụ việc gây ô nhiễm môi trường do tổ chức, cá nhân kiến nghị, phản ánh.

b) Các dự án chế biến sâu khoáng sản:

+ Dự án nhà máy Alumin Nhân Cơ: Các hạng mục công trình đã cơ bản hoàn thành và đã đi vào hoạt động sản xuất.

+ Các dự án chế biến đá ốp lát, các khoáng sản khác đã đi vào hoạt động để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

c) Kết quả thực hiện nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 06/5/2013 của Tỉnh ủy, Kết quả triển khai công tác trồng rừng năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Tháng 11/2016, Tỉnh ủy đã tổ chức hội nghị sơ kết 3 năm triển khai Nghị Quyết số 11-NQ/TU, qua đó đánh giá toàn diện những kết quả đã đạt được, chưa đạt được trong công tác ngăn chặn phá rừng, phát triển rừng bền vững giai đoạn 2013-2015, qua đó nhận định cần tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU giai đoạn 2016-2020 (Kết luận số 110-KL/TU ngày 17/11/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ 5 khóa XI về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 06/5/2013 của tỉnh ủy về ngăn chặn phá rừng, phát triển rừng bền vững giai đoạn 2016-2020).

- Hiệu quả việc triển khai thực hiện công tác trồng rừng: rừng phòng hộ, đặc dụng; trồng rừng thay thế; trồng rừng theo quyết định số 147 của Thủ tướng Chính phủ; tỷ lệ che phủ rừng hiện nay và đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh.

+ Về kế hoạch trồng rừng năm 2018: Chỉ tiêu kế hoạch trồng rừng năm 2018 của tỉnh, được Hội đồng nhân dân tỉnh giao tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 là 1.834 ha.

+ Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, về việc triển khai trồng rừng năm 2018, Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, đôn đốc đơn vị chủ rừng triển khai công tác trồng rừng năm 2018; đồng thời kiểm tra, tổng hợp tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định giao kế hoạch trồng rừng tập trung và trồng rừng thay thế năm 2018 (02 đợt); tổng diện tích giao kế hoạch 2.060,8 ha.

- Về kết quả triển khai:

+ Tổng diện tích trồng rừng năm 2018 đến thời điểm báo cáo: 1.446,6 ha/1.834 ha (trồng rừng tập trung: 1.105,6 ha; trồng rừng thay thế: 305,9 ha; trồng cây phân tán quy đồng đặc 35,09 ha), đạt 78,9% kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

+ Căn cứ vào tình hình thực tế và tổng hợp báo cáo của các đơn vị, tổng diện tích trồng rừng năm 2018 ước đạt khoảng 1.450 ha/1.834 ha, đạt 79% kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Về nguồn vốn phục vụ cho công tác trồng rừng năm 2018:

+ Nguồn vốn trồng rừng thay thế: Cơ bản đảm bảo đáp ứng đủ cho công tác trồng rừng; đến nay đã thực hiện việc tạm ứng đối với diện tích trồng rừng thay thế năm 2018 là 16.536.931 nghìn đồng.

+ Đối với nguồn vốn hỗ trợ trồng rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Sử dụng từ nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2018 được giao tại Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của UBND tỉnh, với số tiền 4 tỷ đồng (đáp ứng được khoảng 50% nhu cầu vốn); hiện nay Sở Nông nghiệp và PTNT đang phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu diện tích rừng trồng của các đơn vị, làm cơ sở để thực hiện việc hỗ trợ trồng rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Đánh giá kết quả trồng rừng:

Công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng trong thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực, góp phần giải quyết việc làm cho lao động ở khu vực gần rừng, từ đó nâng cao vai trò, trách nhiệm và ý thức tự giác bảo vệ rừng; diện tích đất lâm nghiệp tiếp tục được khai thác hiệu quả bằng việc đầu tư các dự án phát triển cây công nghiệp, trồng rừng sản xuất,... góp phần phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao độ che phủ, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường do mất rừng và tăng thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phát triển rừng trong thời gian vừa qua còn gặp nhiều khó khăn, bất cập cụ thể: Hầu hết diện tích đất trồng quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp đều bị lấn chiếm nên gây ra nhiều khó khăn trong việc rà soát, xác định quỹ đất đưa vào trồng rừng; các đơn vị chủ rừng còn bị động trong việc chuẩn bị các nguồn lực (vật tư, cây giống, nhân lực...); kinh phí hỗ trợ trồng rừng còn thấp, chưa kịp thời; ngân sách địa phương còn hạn chế và gặp nhiều khó khăn trong bố trí vốn đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng...

- Nguyên nhân:

Mặc dù công tác phát triển rừng được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và nhà nước, đã có nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ cho công tác phát triển rừng, thu hút

nhiều đối tượng tham gia phát triển rừng, diện tích rừng trồng có tăng lên. Tuy nhiên, diện tích trồng rừng trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng đất đai sẵn có, xuất phát từ số nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Về quỹ đất đưa vào trồng rừng: Hầu hết diện tích đất trồng quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã được thực hiện trồng rừng; diện tích đất trồng còn lại hiện nay đang bị người dân đang lấn chiếm; việc cưỡng chế, giải tỏa đối với diện tích này gặp nhiều khó khăn, người dân thường xuyên chống đối gây mất an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh; những diện tích sau khi cưỡng chế, giải tỏa, đưa vào trồng rừng thì công tác quản lý bảo vệ gặp nhiều khó khăn, thường xuyên xảy ra tình trạng người dân nhổ bỏ, phá hoại diện tích rừng trồng; do đó, việc rà soát, xác định quỹ đất đưa vào trồng rừng gặp nhiều khó khăn.

+ Áp lực từ việc gia tăng dân số, đặc biệt là tình hình dân di cư tự do vào địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp và gia tăng nhang chóng, đời sống người dân ven rừng còn nhiều khó khăn, phần lớn phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, nhu cầu về đất sản xuất ngày càng tăng cao, dẫn tới tình trạng lấn chiếm đất rừng trái phép; Mặc dù trên hồ sơ diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp lớn, tuy nhiên khi triển khai tại thực tế thì hầu như đã bị lấn chiếm canh tác cây nông nghiệp, công nghiệp gây khó khăn cho công tác phát triển rừng;

+ Diện tích đất lâm nghiệp hiện nay đang tập trung chủ yếu tại các công ty nông, lâm nghiệp. Trong thời gian qua, mặc dù các nông, lâm trường đã được sắp xếp, đổi mới và tinh cũng đã có nhiều chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp, tuy nhiên nguồn lực tài chính của các đơn vị vẫn còn hạn chế dẫn tới việc đầu tư cho công tác phát triển rừng còn chưa cao;

+ Chu kỳ kinh doanh của cây rừng tương đối dài, công tác trồng rừng gặp phải nhiều rủi ro như thiên tai, cháy rừng, sâu bệnh... nên khó thu hút được người dân, tổ chức tham gia phát triển rừng;

+ Đất đai màu mỡ thích hợp với nhiều loài cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, dẫn tới việc trồng rừng không cạnh tranh được với việc trồng các loài cây công nghiệp, ngoài ra các sản phẩm khai thác rừng trồng từ nơi sản xuất đến nhà máy chế biến tương đối xa, dẫn tới cước vận chuyển lớn làm giảm lợi nhuận từ rừng trồng do đó chưa khuyến khích được công tác trồng rừng;

+ Chính sách hưởng lợi cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức tham gia phát triển rừng chưa thực sự hợp lý, suất đầu tư cho công tác trồng rừng phòng hộ, đặc dụng còn thấp dẫn tới chưa thu hút được các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng.

+ Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo Quyết định 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ còn bố trí còn chậm, trong khi tỉnh Đắk Nông là một tỉnh nghèo, nên tỉnh cũng gặp rất nhiều khó khăn trong việc bố trí vốn để trồng rừng.

- Tỷ lệ che phủ rừng:

+ Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh Đắk Nông tính đến 31/12/2017 là 39,42% (Quyết định số 102/QĐ-SNN ngày 22/3/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT).

+ Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh Đắk Nông phấn đấu đến năm 2020 là 42 % (theo chỉ tiêu Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

4. THPTK, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý sử dụng lao động và thời gian lao động.

4.1. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Nhằm nâng cao hiệu quả và tính chủ động trong tổ chức hoạt của cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; UBND tỉnh đã ban hành quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Đắk Nông.

Nhìn chung, việc tổ chức sắp xếp kiện toàn, tổ chức bộ máy cơ quan HCNN các cấp từ cấp tỉnh đến cấp huyện đảm bảo quy trình quy định của nhà nước. Các cơ quan, đơn vị sau khi thành lập, kiện toàn đều ban hành quy chế làm việc phù hợp với điều kiện làm việc của từng cơ quan, đơn vị theo đúng quy định.

4.2. Thực hiện chính sách tinh giản biên chế và Đề án vị trí việc làm

a) chính sách tinh giản biên chế

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 05/01/2016 về thực hiện tinh giản biên chế giai đoạn 2016 - 2021 của tỉnh theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế. Xây dựng và thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế trong 07 năm (2015 - 2021) và xác định từng năm trong đó tỷ lệ tinh giản biên chế đến năm 2021 tối thiểu 10% biên chế của địa phương được giao năm 2015. Đến nay UBND tỉnh đã phê duyệt đề án tinh giản biên chế cho 31 cơ quan, đơn vị bao gồm: 21 Sở, ban, ngành; 08 huyện, thị xã; 01 hội đặc thù và 01 đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh.

Năm 2018, trong đợt I, UBND tỉnh trình Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế đối với 22 trường hợp của các cơ quan, đơn vị.

b) Về thực hiện Đề án vị trí việc làm

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1262/UBND-TH ngày 31/3/2016 về vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính; Triển khai Quyết định số 2057/QĐ-BNV ngày 31/12/2015 của Bộ Nội vụ về việc Phê duyệt danh mục khung vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức hành chính tỉnh Đắk Nông.

Hiện nay các cơ quan, đơn vị đang hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm theo yêu cầu thẩm định của Sở Nội vụ. Dự kiến sẽ trình UBND tỉnh phê duyệt vào quý IV năm 2018.

c) Quản lý thời gian lao động.

- Việc sử dụng thời gian lao động

+ Cơ bản các cơ quan, tổ chức đã xây dựng kế hoạch sử dụng thời gian lao động, xử lý công việc khoa học, hợp lý, thực hiện cải cách hành chính. Việc tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, lễ kỷ niệm bảo đảm đúng mục đích, đúng thành phần, đối tượng tham dự và tiết kiệm thời gian không lãng phí.

+ Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sử dụng thời gian lao động tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, qua công tác kiểm tra vẫn còn một số cán bộ, công chức, viên chức còn vi phạm về thời gian.

- Việc chấp hành kỷ luật lao động

Tất cả các cơ quan, tổ chức đã xây dựng quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị mình; trong đó có quy định về kỷ luật lao động phù hợp với quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về cán bộ, công chức.

5. THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

5.1. THPTK, CLP chi phí, giá thành SXKD tại các doanh nghiệp: 17.361 triệu đồng.

Trong đó:

- Tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu: 133 triệu đồng;
- Tiết kiệm năng lượng: 14.466 triệu đồng;
- Tiết kiệm chi phí quản lý: 1.628 triệu đồng;
- Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật: 50 triệu đồng;
- Tiết kiệm trong quản lý đầu tư xây dựng: 1.084 triệu đồng.

5.2. Nợ phải thu khó đòi tại các doanh nghiệp đầu năm 2018: 37.901 triệu đồng; cuối năm 40.973 triệu đồng.

5.3. Tổng số vốn chủ sở hữu nhà nước các doanh nghiệp đầu năm 2018: 2.443.825 triệu đồng; cuối năm 2.444.701 triệu đồng.

6. THPTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân:

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” thực hành tiết kiệm trong mua sắm và tiêu dùng.
- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Tăng cường kiểm tra, giám sát thị trường, giá cả nhất là đối với những mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống; ngăn chặn đầu cơ, tăng giá bất hợp lý, nhất là các thời điểm mùa vụ, các dịp lễ, tết. Bảo đảm cung ứng hàng hóa thiết yếu cho khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới nhất là những thời điểm khó khăn, thiên tai, dịch bệnh; kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu hàng hóa, ngăn chặn và có biện pháp xử lý nghiêm việc nhập khẩu các mặt hàng chất lượng kém, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của nhân dân;

- Thực hiện Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 07/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện, Sở Công Thương đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 15/9/2017 về việc tăng cường tiết kiệm điện để chỉ đạo các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, các hộ sử dụng điện sinh hoạt tăng cường công tác tiết kiệm điện; hướng dẫn các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm túc nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1305/QĐ-TTg ngày 15/9/2017; đồng thời Chỉ đạo Công ty Điện lực Đắk Nông phối hợp với UBND các huyện, thị xã Gia Nghĩa tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về tiết kiệm điện của người dân, tổ chức.

Kết quả hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THPTK,CLP đạt được 52.399 lượt hộ.

7. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí:

Trong 9 tháng năm 2018, toàn ngành thanh tra đã triển khai 234 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với 1.023 tổ chức và cá nhân. Qua thanh tra, phát hiện 265 tổ chức, cá nhân có sai phạm với tổng số tiền 4.629 triệu đồng và 8.351 ha đất rừng; kiến nghị xử lý đối với 06 tập thể, 82 cá nhân có vi phạm; chuyển cơ quan Cảnh sát Điều tra 02 vụ việc. Đã thu hồi nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 2.119 triệu đồng.

III. Phân tích, đánh giá:

1. Đánh giá kết quả đạt được

a) Nhìn chung, tình hình thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong năm 2018 đã có những chuyển biến tích cực; công tác THPTK, CLP đã được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo kịp thời; công tác tuyên truyền và thanh tra, kiểm tra về THPTK, CLP trong các lĩnh vực được đẩy mạnh; các cơ quan đơn vị đã xây dựng chương trình, kế hoạch và đề ra biện pháp thực hiện.

b) Nhận thức và hành động của đa số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được nâng lên. Qua đó đã ý thức được vai trò, trách nhiệm của mình trong việc đấu tranh và phòng ngừa, chống các biểu hiện tiêu cực, hành vi lãng phí.

c) Việc sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cơ bản đúng theo chế độ, định mức nhà nước ban hành và quy chế chi tiêu nội bộ. Đồng thời, thực hiện tốt công tác công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan; thông qua kinh phí tiết kiệm đã cải thiện được thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong từng cơ quan, đơn vị.

2. Những tồn tại, hạn chế

a) Công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến, quán triệt các quy định pháp luật về THPTK-CLP tại một số cơ quan, địa phương chưa thật sự triệt để, chưa chủ động và quyết liệt trong việc triển khai thực hiện Chương trình THPTK-CLP.

Trong công tác xây dựng chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí vẫn còn một số cơ quan, đơn vị chưa xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch dẫn đến việc đánh giá và đề ra biện pháp thực hiện chưa đạt hiệu quả cao.

Vẫn còn một số cơ quan, đơn vị báo cáo chậm so với thời hạn quy định; số liệu báo cáo không đầy đủ theo biểu mẫu quy định dẫn đến công tác tổng hợp trên địa bàn toàn tỉnh gặp rất nhiều khó khăn.

b) Công tác thanh tra, kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới ở một số nơi chưa được chú trọng; hiệu quả phát hiện các hành vi lãng phí trong quá trình tự thanh kiểm tra, của các đơn vị còn thấp.

c) Một số cán bộ, công chức đã được quán triệt, tuyên truyền về THPTK, CLP nhưng còn chậm trong thay đổi nhận thức và hành động dẫn đến một số nội dung kinh phí tiết kiệm chưa đạt kết quả đề ra.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

a) Trách nhiệm, sự quan tâm, chú trọng việc thực hiện Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí tại một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự đúng mức, chưa có chế tài thích đáng đối với những trường hợp gây lãng phí. Từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện THPTK, CLP;

b) Một số định mức chi tiêu chưa phù hợp với tình hình thực tế gây khó khăn trong việc thực hiện. Cơ chế quản lý giám sát tài sản, đất đai, tài nguyên,... còn lỏng lẻo, việc công khai minh bạch nhiều lĩnh vực còn hạn chế dẫn đến hiệu quả sử dụng kinh phí, tài sản, đất đai ... chưa cao;

c) Do tác động của yếu tố khách quan như: Nhiệm vụ chính trị được giao hàng năm tăng, kinh phí thì hạn hẹp; giá cả một số mặt hàng tăng so với năm trước vì vậy số tiền thực hiện tiết kiệm không lớn.

IV. Phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về THTK, CLP năm 2019.

1. Phương hướng, nhiệm vụ

a) Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cấp, các ngành nghiêm túc triển khai thực hiện Chương trình THTK, CLP giai đoạn 2017-2020 của UBND tỉnh đã đề ra; phải xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, cụ thể hóa các chỉ tiêu tiết kiệm (bằng số liệu cụ thể) và đưa ra các giải pháp sát thực để đạt được mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm đã xây dựng;

b) Triển khai thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh trong quản lý, điều hành kinh tế xã hội và phân đầu đảm bảo hoàn thành dự toán ngân sách năm 2018; rà soát, kiểm soát chặt chẽ các mục chi theo dự toán, tiết kiệm tối đa các khoản chi chưa thực sự cần thiết. Đối với các khoản chi lớn, đưa ra nhiều phương án lựa chọn tối ưu để thực hiện;

c) Đẩy mạnh việc rà soát, sửa đổi, bổ sung những nội dung chưa phù hợp trong cơ chế, chính sách nhằm tiết kiệm và phòng chống tham nhũng, lãng phí;

2. Các giải pháp thực hiện

a) Thực hiện nghiêm túc công tác công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trên các lĩnh vực: Tài chính - ngân sách; mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng các khoản huy động và đóng góp trong nhân dân; quy trình, thủ tục giải quyết công việc của từng cơ quan, đơn vị gắn với cải cách các thủ tục hành chính; công tác tuyên dụng, bổ nhiệm, luân chuyển vị trí công tác cán bộ; xây dựng, thể chế hóa pháp luật;

b) Xây dựng các định mức tiết kiệm cụ thể trong từng lĩnh vực quản lý để giao thành chỉ tiêu phân đầu đồng thời gắn với cơ chế khen thưởng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm;

c) Đề cao vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; mọi hành vi vi phạm, gây lãng phí xảy ra trong cơ quan, tổ chức, đơn vị phải làm rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị;

d) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và đôn đốc sau thanh tra về việc chấp hành các quyết định thu hồi, kiến nghị, xử lý sau thanh tra đã có hiệu lực; thực hiện nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập theo quy định. Đồng thời chủ động gắn công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

V. Đề xuất, kiến nghị về công tác THTK, CLP.

1. UBND tỉnh cần tăng cường chỉ chỉ đạo, giám sát việc triển khai, thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2. UBND tỉnh có biện pháp, chế tài thích đáng đối với những cơ quan, đơn vị không nghiêm túc báo cáo: không báo cáo, báo cáo không kịp thời, báo cáo không đầy đủ theo nội dung và biểu mẫu quy định.

Trên đây là các nội dung tổng hợp báo cáo kết quả về thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ năm 2019, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./. *Đạt*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- GD, các PGĐ Sở;
- Thanh tra Sở;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Bi

Phụ lục
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
KỲ BÁO CÁO: Năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số: 200 /BC-STC ngày 23/10/2018 của Sở Tài chính)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch năm báo cáo	Kết quả số thực hiện kỳ báo cáo	So sánh		Ghi chú
						So sánh số thực hiện với năm trước	So sánh số thực hiện với số kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	Văn bản	18	4	3	17%	75%	
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	Văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	Cuộc						
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	Vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	Triệu đồng						
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN	Triệu đồng	100.722	110.428	103.010	102%	93%	
			97.194	100.260	92.346	95%	92%	

1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	Triệu đồng	1.100		0	0%		
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	Triệu đồng	82.494	86.660	86.660	105%	100%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	Triệu đồng	13.600	13.600	5.686	42%	42%	
1.4	Các nội dung khác				0			
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN	Triệu đồng	2.682	9.368	9.597	358%	102%	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	Triệu đồng	1.246	6.975	8.546	686%	123%	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	Triệu đồng	237	760	988	417%	130%	
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>	Triệu đồng	92	366	516	561%	141%	
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>	Triệu đồng	106	1.694	1.784	1683%	105%	
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Triệu đồng	201	708	834	415%	118%	
	<i>Tiết kiệm nước sạch</i>	Triệu đồng	30	1.198	1.256	4188%	105%	
	<i>Tiết kiệm công tác phí</i>	Triệu đồng	205	750	927	452%	124%	
	<i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i>	Triệu đồng	90	239	432	480%	181%	
	<i>Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm</i>	Triệu đồng	137	244	519	379%	213%	
	<i>Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc</i>	Triệu đồng	148	1.016	1.290	872%	127%	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	Triệu đồng	0	0	9			

a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	Triệu đồng	330	3.975	3.504	1062%	88%	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	Triệu đồng	0	0	2			Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	Triệu đồng			0			
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	Triệu đồng			7			
	Thương thảo hợp đồng	Triệu đồng			2			
	Các nội dung khác				0			
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	Triệu đồng	1.436	2.393	1.042	73%	44%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí Chương trình mục tiêu Quốc gia	Triệu đồng			0			
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	Triệu đồng			0			
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	Triệu đồng			0			
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	Triệu đồng			0			
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ	Triệu đồng	846	800	1.067	126%	133%	
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	Đơn vị	170	244	315	185%	129%	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	Đơn vị	102	60	37	36%	62%	
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	Triệu đồng	846	800	1.067	126%	133%	
4	Các nội dung khác				0			

III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước					0		
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)					0		
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	Chiếc	259	259	259	100%	100%	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	Chiếc	0					
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	Chiếc		0				
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	Chiếc	0	0	0			
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	Triệu đồng	0	0	0			
2	Tài sản khác	Triệu đồng	1.670	1.400	0	0%	0%	
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	Tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	Tài sản						
2.3	Số tiền tiết kiệm từ thẩm định phê duyệt dự toán mua sắm	Triệu đồng	1.179	900				<i>Chưa tổ chức mua sắm mới</i>
2.4	Số tiền tiết kiệm từ đấu thầu mua sắm máy móc, thiết bị	Triệu đồng	491	500	0	0%	0%	
3	Các nội dung khác				0			
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng		59.289	59.704	97.054	164%	163%	
1	Trong đầu tư xây dựng		59.289	59.704	97.054	164%	163%	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	Dự án			390			

1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	Triệu đồng	59.289	59.704	97.054	164%	163%	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- <i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	Triệu đồng	20.990	20.000	50.926	243%	255%	
	- <i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	Triệu đồng	16.825	18.704	18.957	113%	101%	
	- <i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	Triệu đồng	1.300	1.000	1.180	91%	118%	
	- <i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	Triệu đồng	20.174	20.000	25.991	129%	130%	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	Triệu đồng			3.034			
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	Dự án			1			
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ				0			
	<i>Số lượng</i>	Dự án			0			
	<i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i>	Triệu đồng			0			
2	Trụ sở làm việc				0			
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m ²	2.318.841	2.320.770	2.320.770	100%	100%	Tăng từ việc xây mới tại huyện Đắk G Long
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²	2.007		1.966	98%		
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	78		0			
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²	0		0			
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²	0		0			
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	Triệu đồng	0		0			

3	Nhà công vụ				0			
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m ²	76.963	76.963	76.963	100%	100%	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²	0		366			
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	0		0			
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²	0		0			
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²	0		0			
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	Triệu đồng	0		0			
4	Các nội dung khác				0			
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên				0			
1	Quản lý, sử dụng đất				0			
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m ²			66.781.300			
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m ²	123.644	10.000	66.781.300	54011%	667813%	
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng			9			
								Thu hồi đất của 14 tổ chức 6.678,13 ha. Trong đó, đất phi nông nghiệp là 48,80 ha, đất nông nghiệp là 6.629,33 ha.

1.4	Các nội dung khác				0		
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác				0		
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	Vụ	943	1.150	1.023	108%	89%
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng	4.146	4.707	3.551	86%	75%
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được				0		
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	Dự án			0		
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	Triệu đồng			0		
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt				0		
4	Các nội dung khác				0		
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước				0		
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	Vụ			0		
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng			0		
3	Các nội dung khác				0		-
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp	Triệu đồng	16.552	16.508	17.361	105%	105%
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	16.516	16.058	16.277	99%	101%
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	Triệu đồng	80	165	133	166%	81%

1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	Triệu đồng	15.739	15.000	14.466	92%	96%
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h	9.736.916	9.000.000	8.064.590	83%	90%
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Lít	1.820	2.000	2.200	121%	110%
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	Triệu đồng	637	785	1.628	256%	207%
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	Triệu đồng	60	108	50	83%	46%
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	Triệu đồng			0		
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	Triệu đồng			0		
2	Quản lý đầu tư xây dựng	Triệu đồng	36	450	1.084	3010%	241%
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	Dự án	6		0		
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	Dự án	6		0		
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được	<i>Triệu đồng</i>	36	450	1.084	3010%	241%
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	<i>Triệu đồng</i>	36	200	0	0%	0%
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	<i>Triệu đồng</i>		250	288		115%
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	<i>Triệu đồng</i>			795		
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	<i>Triệu đồng</i>			0		
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn	Triệu đồng	0	0	0	0	0

	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>Dự án</i>				0		
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>Triệu đồng</i>				0		
2.5	Các nội dung khác					0		
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN	Triệu đồng				0		
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	<i>Triệu đồng</i>				165		
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	<i>Triệu đồng</i>				0		
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	<i>Triệu đồng</i>				0		
4	Mua sắm tài sản, phương tiện					0		
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con					0		
	<i>Số lượng xe đầu kỳ</i>	Chiếc	13	13	4	31%	31%	
	<i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i>	Chiếc	2	1	0	0%	0%	
	<i>Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ</i>	Chiếc	1.498	700	0	0%	0%	
	<i>Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)</i>	Chiếc	2		0	0%		
	<i>Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng</i>	<i>Triệu đồng</i>	350		153	44%		
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	Chiếc			0			
	<i>Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ</i>	Chiếc			0			

	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	Triệu đồng			0		
5	Nợ phải thu khó đòi						
5,1	Số đầu kỳ	Triệu đồng	41.139	37.901	37.901	92%	100%
5,2	Số cuối kỳ	Triệu đồng	37.901	37.846	40.973	108%	108%
6	Vốn chủ sở hữu						
6,1	Số đầu năm	Triệu đồng	2.425.101	2.443.825	2.443.825	101%	100%
6,2	Số cuối kỳ	Triệu đồng	2.443.825	2.449.647	2.444.701	100%	100%
VIII	THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân						
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP	Lượt hộ	97.206	98.000	52.399	54%	53%
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ					
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP						
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	Cuộc	173		234	135%	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	Cuộc	165		218	132%	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	Cơ quan/tổ chức/đơn vị	1.784		1.023	57%	

4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPT, CLP được phát hiện	Cơ quan/tổ chức/đơn vị	446		265	59%		
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	Triệu đồng	7.332		4.629	63%		
6	Diện tích đất thu hồi do sai phạm qua thanh tra	ha	242,9			0%		
7	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	Triệu đồng	2.307		2.119	92%		
8	Xử lý hành chính, kỷ luật							
8.1	Tập thể	Tổ chức	27	27	6	22%	22%	
8.2	cá nhân	người	85	85	82	96%	96%	
9	Xử lý hình sự	vụ	4	4	2	50%	50%	

BÁO CÁO

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018
và phương hướng nhiệm vụ năm 2019 của tỉnh Đắk Nông

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26/11/2013; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/09/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2017-2020 của tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 08/02/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018;

Thực hiện Thông báo số 21/TB-HĐND ngày 16/8/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về việc chuẩn bị nội dung báo cáo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ năm 2019 báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 7, khóa III, nhiệm kỳ 2016- 2021.

Sau khi tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND) báo cáo kết quả thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ năm 2019 cụ thể như sau:

I. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức THTK, CLP

1. Công tác tuyên truyền phổ biến, quán triệt, chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP.

Năm 2018 là năm có ý nghĩa rất quan trọng, là năm thứ ba thực hiện Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND, ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020. Trong bối cảnh đó, việc xây dựng và thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí luôn được HĐND và UBND tỉnh đặc biệt quan tâm, thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn tỉnh. Công tác quán triệt tuyên truyền được thực hiện bằng nhiều hình thức: Thông qua các đợt sinh hoạt chính trị, hội nghị cấp tỉnh, qua hệ thống phát thanh truyền hình, qua

các cuộc họp nhằm chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các văn bản của Đảng và Nhà nước.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình THPTK, CLP.

- Đầu năm 2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 08/02/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018. Trên cơ sở đó, các Sở, ban, ngành; các Tổ chức chính trị - Xã hội; UBND các huyện, thị xã; các Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước (*Viết tắt là " các cơ quan, đơn vị"*) xây dựng kế hoạch, nội dung và biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực về tài chính, tài sản, đất đai, và một số nguồn, nhân lực khác.

Các biện pháp về THPTK, CLP đã đề ra là Ban hành các chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí trên nhiều lĩnh vực như: Trong quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước; quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước; quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ, tài sản công; quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên; quản lý các quỹ tài chính có nguồn từ ngân sách Nhà nước; quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước; quản lý, sử dụng điện năng; Quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động; hướng dẫn hoạt động tiêu dùng, sinh hoạt của người dân trên địa bàn.

3. Về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc THPTK-CLP

Việc kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện thông qua hoạt động của Ban thanh tra nhân dân tại các cơ quan, đơn vị; thanh tra cấp trên đối với cấp dưới gồm thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành hoặc qua việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân.

II. Tình hình, kết quả THPTK - CLP năm 2018 (có biểu số liệu chi tiết kèm theo).

1. Kết quả đạt được:

a) THPTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn chế độ:

Trên cơ sở các văn bản có liên quan hướng dẫn triển khai thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Trung ương và của UBND tỉnh, các đơn vị đã ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 để làm cơ sở triển khai thực hiện. Đồng thời các đơn vị ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công (như xe ô tô, máy móc thiết bị, vật tư văn phòng phẩm...), quy định định mức tiêu hao nhiên liệu, văn phòng phẩm, điện, nước ... để phục vụ cho việc quản lý, kiểm soát chi tiêu của đơn vị. Khi có sự thay đổi về định mức, tiêu chuẩn, chế độ các đơn vị đã kịp thời cập nhật sửa đổi định mức cho phù hợp với quy định mới. Tổ chức lấy ý kiến tập thể và có sự tham gia của tổ chức công đoàn trong việc xây dựng định mức, biện pháp khoán chi, từ đó đề ra các chỉ tiêu cụ thể sát với thực tế. Việc áp dụng tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành được cụ thể hóa vào quy chế chi tiêu nội bộ của mỗi cơ quan, đơn vị đã mang lại những kết quả tích cực.

b) THPTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN) với số tiền: 103.010 triệu đồng; đạt 93% so với kế hoạch.

Trong đó:

- Lập thẩm định, phê duyệt dự toán, phân bổ dự toán NSNN: 92.346 triệu đồng, gồm:

- Tiết kiệm từ việc sử dụng và thanh quyết toán NSNN: 9.597 triệu đồng;

- Tiết kiệm từ việc sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ: 1.067 triệu đồng.

c) THPTK, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước:

- Số lượng ô tô toàn tỉnh hiện nay là 259 chiếc, trong đó xe phục vụ chức danh 05 chiếc, xe phục vụ chung 187 chiếc, xe ô tô chuyên dùng 67 chiếc.

d) THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng: 97.054 triệu đồng

Trong đó:

- THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng: 97.054 triệu đồng.

2) THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi.

a) Tổng diện tích trụ sở làm việc đầu năm 2018 là: 2.320.770 m². Trong đó Khối huyện: 1.699.648 m² và khối tỉnh: 621.122 m². Trong năm tăng 1.699 m² do nhận bàn giao từ việc xây mới tại huyện Đăk Glông.

b) Tổng diện tích nhà công vụ của tỉnh đầu năm 2018 là 76.963m². Từ đầu năm đến nay không có sự biến động tăng, giảm.

3. THPTK, CLP trong khai thác sử dụng tài nguyên

3.1. Công tác quản lý, sử dụng đất

a) Trong 9 tháng đầu năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu trình UBND tỉnh 61 hồ sơ đề nghị giao đất, thu hồi, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất và điều chỉnh đối với các đơn vị tổ chức, trong đó:

+ Công tác giao đất: Thực hiện công tác giao đất cho 23 tổ chức, với tổng diện tích 112,53 ha. Trong đó, đất phi nông nghiệp là 41,8 ha, đất nông nghiệp là 70,73 ha.

+ Công tác thuê đất: Cho 16 tổ chức thuê đất, với diện tích 134,73 ha. Trong đó, đất phi nông nghiệp là 18,8 ha, đất nông nghiệp là 152,92 ha.

+ Công tác thu hồi đất: Thu hồi đất của 14 tổ chức, với diện tích 6.678,13 ha. Trong đó, đất phi nông nghiệp là 48,80 ha, đất nông nghiệp là 6.629,33 ha.

+ Chuyển hình thức sử dụng đất cho 07 tổ chức, với tổng diện tích là 79,31 ha. Trong đó, đất phi nông nghiệp là 3,13 ha, đất nông nghiệp là 76,18 ha.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất cho 02 hồ sơ, với tổng diện tích là 1,76 ha. Trong đó, đất phi nông nghiệp là 0,45 ha, đất nông nghiệp là 1,31 ha.

- Về việc ký hợp đồng thuê đất: đã thông báo cho các đơn vị có đơn giá liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để ký Hợp đồng thuê đất. Đến tháng 9/2018 đã tham mưu lãnh đạo ký 36 hợp đồng thuê đất.

b) Tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết của Trung ương và địa phương về tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông lâm trường ; kết quả thực hiện thu hồi đất của các nông lâm trường sử dụng không hiệu quả, sử dụng không đúng mục đích, gây lãng phí:

UBND tỉnh Đắk Nông đã ban hành Công văn số 4142/UBND-KTKH ngày 21/8/2018 chỉ đạo về việc đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, đặc biệt là công tác giải thể, cổ phần hóa doanh nghiệp; Sở Tài nguyên và Môi trường đã có báo cáo số 1922/STNMT-QHGD ngày 28/9/2018 báo cáo UBND tỉnh về tiến độ thu hồi đất chuyên dùng của các Công ty nông lâm nghiệp giải thể giao về địa phương quản lý.

c) Nguyên nhân việc một số dự án nằm trong danh mục thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua nhưng thực hiện đạt thấp:

+ Về nguồn vốn: Một số công trình dự án trong quá trình rà soát chủ đầu tư đăng ký triển khai thực hiện trong năm, tuy nhiên do nguồn vốn, nguồn kinh phí chậm được phê duyệt trong năm nên công tác triển khai thực hiện chậm theo kế hoạch đã đăng ký phải chuyển sang năm tiếp theo.

+ Về công tác rà soát: Một số đơn vị chưa quan tâm đến việc rà soát, đăng ký danh mục các công trình cần thu hồi đất nên việc rà soát còn chưa chặt chẽ, các công trình đăng ký không có nguồn vốn để triển khai thực hiện, một số công trình có nguồn vốn nhưng không có trong danh mục cần thu hồi đất nên không thể triển khai thực hiện đúng tiến độ dự án.

+ Về công tác triển khai thực hiện: Một số dự án đã ban hành thông báo thu hồi đất tuy nhiên công tác đo đạc, kiểm đếm để lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng còn kéo dài do một số hộ dân không đồng thuận với chủ trương thu hồi đất.

+ Do việc bố trí vốn để thực hiện dự án nhất là việc bố trí nguồn kinh phí để làm công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn thiếu và chậm nên việc triển khai thực hiện các dự án chưa đáp ứng được danh mục đã được phê duyệt.

+ Thời gian để triển khai thực hiện các dự án ngắn do đó không đáp ứng được việc triển khai công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

+ Ý thức chấp hành pháp luật của một số người dân chưa tốt và nhận thức, am hiểu về pháp luật còn hạn chế.

+ Công tác phối hợp của một số cơ quan chức năng có lúc còn chưa thật kịp thời.

Từ những lý do trên dẫn đến việc thực hiện danh mục thu hồi đất của các huyện, thị xã đạt tỷ lệ rất thấp, không hoàn thành chỉ tiêu theo Nghị quyết của Hội đồng nhân tỉnh đề ra.

d) Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch số 437/KH-UBND ngày 10/10/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về quản lý và bố trí sử dụng 63.057 ha đất có nguồn gốc lấn chiếm đất rừng từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/01/2010 đã được UBND tỉnh thu hồi từ các Nông, Lâm trường giao về cho các địa phương quản lý và bố trí sử dụng:

Qua đối chiếu, rà soát lại diện tích đất do hộ gia đình, cá nhân sử dụng có nguồn gốc lấn chiếm đất rừng từ ngày 01/7/2004 đến ngày 01/01/2010 đã được UBND tỉnh thu hồi từ các Nông, Lâm trường giao về cho địa phương quản lý, bố trí sử dụng cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn toàn tỉnh được xác định là 28.522 ha, giảm 34.535 ha so với Kế hoạch số 437. Đồng thời, đã xác định trong số 28.522 ha cần cấp nêu trên đã có 3.180 ha được UBND các huyện, thị xã cấp giấy chứng nhận cho các hộ dân trước khi UBND tỉnh ban hành Kế hoạch 437.

- Kết quả thực hiện công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Lũy kế đến ngày 30/8/2018, công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt được kết quả như sau:

+ Tổng diện tích đã đo đạc, lập bản đồ địa chính: 27.900 ha/28.522,52 ha (Còn lại hơn 600 ha thuộc huyện Đắk Glong đang hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu).

+ Tổng diện tích đã kê khai, đăng ký: 24.279,81 ha, đạt tỷ lệ 87% diện tích cần cấp theo Kế hoạch 437 sau khi đã rà soát lại, trong đó:

- Diện tích đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận: 20.620,68 ha, đạt tỷ lệ 85% so với diện tích đã kê khai đăng ký. Trong đó, diện tích đã ban hành Quyết định cấp GCNQSDĐ, ký GCN: 19.499,64 ha (có 3.180 ha cấp trước khi UBND tỉnh ban hành Kế hoạch 437), đạt 91% diện tích đã kê khai đăng ký đủ điều kiện cấp và đạt tỷ lệ 66,1% diện tích cần cấp theo Kế hoạch 437 sau khi đã rà soát lại (Diện tích cấp giấy chứng nhận cấp phát đến người dân: 9.350 ha, đạt 45,3% diện tích đã kê khai đăng ký đủ điều kiện cấp).

- Diện tích không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ: 3.244,44 ha. Nguyên nhân không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ đất:

+ Do tranh chấp: 37,37 ha;

+ Do nhận chuyển nhượng sau ngày 01/01/2008: 607,98 ha;

+ Nguyên nhân khác (hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định): 2.599,09ha;

- Diện tích chưa kê khai đăng ký là 4.242,71 ha, chiếm 14% diện tích cần cấp, trong đó chủ yếu thuộc địa bàn các huyện: Đắk Glong: 1.900 ha, Tuy Đức 1.337 ha, Đắk Song: 406 ha.

- Tổng số tiền đo đạc đã thu được: **45.177,29** triệu đồng.

3.2. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước.

a) Lĩnh vực khoáng sản: Trong 9 tháng đầu năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND tỉnh cấp 04 giấy phép khai thác khoáng sản (03 giấy phép khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường và 01 giấy phép khai thác than bùn làm phân vi sinh), 02 giấy phép thăm dò khoáng sản (đá xây dựng), 01 giấy phép chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.

b) Lĩnh vực tài nguyên nước: Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND tỉnh cấp 10 giấy phép thăm dò nước, 05 giấy phép khai thác nước (02 giấy phép khai thác nước dưới đất, 01 giấy phép khai thác nước mặt, cấp lại 01 giấy phép khai thác nước dưới đất và cấp lại 01 giấy phép khai thác nước mặt).

Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh ban Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản và quy hoạch một số điểm mỏ cung cấp nguyên vật liệu đá xây dựng phục vụ công trình phát triển hạ tầng giao thông sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; phê duyệt tiên cấp quyền khai thác khoáng sản của các đơn vị hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; ban hành văn bản tăng cường công tác quản lý khai thác đất làm vật liệu san lấp.

3.3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lĩnh vực môi trường

a) Tình hình, kết quả triển khai thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị, Quyết định, Kế hoạch của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh trong lĩnh vực môi trường:

Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu, báo cáo kết quả, sơ kết 01 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 13/01/2017 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2019-2020. Ngày 20/7/2018 Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có báo cáo sơ kết 01 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 13/01/2017 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Thực hiện các nghị quyết: Nghị quyết 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 249/KH-UBND ngày 23/5/2018 để chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện.

Từ đầu năm đến nay UBND tỉnh thực hiện một số chỉ đạo cụ thể:

+ Ban hành Kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2019

+ Ban hành và thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đối với khu công nghiệp, khu chế xuất và cơ sở sản xuất có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao

+ Đẩy mạnh thực thi pháp luật và tuyên truyền, phổ biến công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

- Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về việc tăng cường tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp nhận 18 vụ việc gây ô nhiễm môi trường do tổ chức, cá nhân kiến nghị, phản ánh.

b) Các dự án chế biến sâu khoáng sản:

+ Dự án nhà máy Alumin Nhân Cơ: Các hạng mục công trình đã cơ bản hoàn thành và đã đi vào hoạt động sản xuất.

+ Các dự án chế biến đá ốp lát, các khoáng sản khác đã đi vào hoạt động để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

c) Kết quả thực hiện nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 06/5/2013 của Tỉnh ủy, Kết quả triển khai công tác trồng rừng năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Tháng 11/2016, Tỉnh ủy đã tổ chức hội nghị sơ kết 3 năm triển khai Nghị Quyết số 11-NQ/TU, qua đó đánh giá toàn diện những kết quả đã đạt được, chưa đạt được trong công tác ngăn chặn phá rừng, phát triển rừng bền vững giai đoạn 2013-2015, qua đó nhận định cần tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU giai đoạn 2016-2020 (Kết luận số 110-KL/TU ngày 17/11/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ 5 khóa XI về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 06/5/2013 của Tỉnh ủy về ngăn chặn phá rừng, phát triển rừng bền vững giai đoạn 2016-2020).

- Hiệu quả việc triển khai thực hiện công tác trồng rừng: rừng phòng hộ, đặc dụng; trồng rừng thay thế; trồng rừng theo quyết định số 147 của Thủ tướng Chính phủ; tỷ lệ che phủ rừng hiện nay và đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh.

+ Về kế hoạch trồng rừng năm 2018: Chỉ tiêu kế hoạch trồng rừng năm 2018 của tỉnh, được Hội đồng nhân dân tỉnh giao tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 là 1.834 ha.

+ Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, về việc triển khai trồng rừng năm 2018, Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, đôn đốc đơn vị chủ rừng triển khai công tác trồng rừng năm 2018; đồng thời kiểm tra, tổng hợp tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định giao kế hoạch trồng rừng tập trung và trồng rừng thay thế năm 2018 (02 đợt); tổng diện tích giao kế hoạch 2.060,8 ha.

- Về kết quả triển khai:

+ Tổng diện tích trồng rừng năm 2018 đến thời điểm báo cáo: 1.446,6 ha/1.834 ha (trồng rừng tập trung: 1.105,6 ha; trồng rừng thay thế: 305,9 ha; trồng cây phân tán quy đồng đặc 35,09 ha), đạt 78,9% kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

+ Căn cứ vào tình hình thực tế và tổng hợp báo cáo của các đơn vị, tổng diện tích trồng rừng năm 2018 ước đạt khoảng 1.450 ha/1.834 ha, đạt 79% kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Về nguồn vốn phục vụ cho công tác trồng rừng năm 2018:

+ Nguồn vốn trồng rừng thay thế: Cơ bản đảm bảo đáp ứng đủ cho công tác trồng rừng; đến nay đã thực hiện việc tạm ứng đối với diện tích trồng rừng thay thế năm 2018 là 16.536.931 nghìn đồng.

+ Đối với nguồn vốn hỗ trợ trồng rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Sử dụng từ nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2018 được giao tại Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của UBND tỉnh, với số tiền 4 tỷ đồng (đáp ứng được khoảng 50% nhu cầu vốn); hiện nay Sở Nông nghiệp và PTNT đang phối hợp với các đơn vị có liên quan xây

dựng kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu diện tích rừng trồng của các đơn vị, làm cơ sở để thực hiện việc hỗ trợ trồng rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Đánh giá kết quả trồng rừng:

Công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng trong thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực, góp phần giải quyết việc làm cho lao động ở khu vực gần rừng, từ đó nâng cao vai trò, trách nhiệm và ý thức tự giác bảo vệ rừng; diện tích đất lâm nghiệp tiếp tục được khai thác hiệu quả bằng việc đầu tư các dự án phát triển cây công nghiệp, trồng rừng sản xuất,... góp phần phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao độ che phủ, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường do mất rừng và tăng thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phát triển rừng trong thời gian vừa qua còn gặp nhiều khó khăn, bất cập cụ thể: Hầu hết diện tích đất trống quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp đều bị lấn chiếm nên gây ra nhiều khó khăn trong việc rà soát, xác định quỹ đất đưa vào trồng rừng; các đơn vị chủ rừng còn bị động trong việc chuẩn bị các nguồn lực (vật tư, cây giống, nhân lực...); kinh phí hỗ trợ trồng rừng còn thấp, chưa kịp thời; ngân sách địa phương còn hạn chế và gặp nhiều khó khăn trong bố trí vốn đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng...

- Nguyên nhân:

Mặc dù công tác phát triển rừng được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và nhà nước, đã có nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ cho công tác phát triển rừng, thu hút nhiều đối tượng tham gia phát triển rừng, diện tích rừng trồng có tăng lên. Tuy nhiên, diện tích trồng rừng trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng đất đai sẵn có, xuất phát từ số nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Về quỹ đất đưa vào trồng rừng: Hầu hết diện tích đất trống quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã được thực hiện trồng rừng; diện tích đất trống còn lại hiện nay đang bị người dân đang lấn chiếm; việc cưỡng chế, giải tỏa đối với diện tích này gặp nhiều khó khăn, người dân thường xuyên chống đối gây mất an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh; những diện tích sau khi cưỡng chế, giải tỏa, đưa vào trồng rừng thì công tác quản lý bảo vệ gặp nhiều khó khăn, thường xuyên xảy ra tình trạng người dân nhổ bỏ, phá hoại diện tích rừng trồng; do đó, việc rà soát, xác định quỹ đất đưa vào trồng rừng gặp nhiều khó khăn.

+ Áp lực từ việc gia tăng dân số, đặc biệt là tình hình dân di cư tự do vào địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp và gia tăng nhang chóng, đời sống người dân ven rừng còn nhiều khó khăn, phần lớn phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, nhu cầu về đất sản xuất ngày càng tăng cao, dẫn tới tình trạng lấn chiếm đất rừng trái phép; Mặc dù trên hồ sơ diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp lớn, tuy nhiên khi triển khai tại thực tế thì hầu như đã bị lấn chiếm canh tác cây nông nghiệp, công nghiệp gây khó khăn cho công tác phát triển rừng;

+ Diện tích đất lâm nghiệp hiện nay đang tập trung chủ yếu tại các công ty nông, lâm nghiệp. Trong thời gian qua, mặc dù các nông, lâm trường đã được sắp xếp, đổi mới và tỉnh cũng đã có nhiều chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp, tuy nhiên nguồn lực tài chính của các đơn vị vẫn còn hạn chế dẫn tới việc đầu tư cho công tác phát triển rừng còn chưa cao;

+ Chu kỳ kinh doanh của cây rừng tương đối dài, công tác trồng rừng gặp phải nhiều rủi ro như thiên tai, cháy rừng, sâu bệnh... nên khó thu hút được người dân, tổ chức tham gia phát triển rừng;

+ Đất đai màu mỡ thích hợp với nhiều loài cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, dẫn tới việc trồng rừng không cạnh tranh được với việc trồng các loài cây công nghiệp, ngoài ra các sản phẩm khai thác rừng trồng từ nơi sản xuất đến nhà máy chế biến tương đối xa, dẫn tới cước vận chuyển lớn làm giảm lợi nhuận từ rừng trồng do đó chưa khuyến khích được công tác trồng rừng;

+ Chính sách hưởng lợi cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức tham gia phát triển rừng chưa thực sự hợp lý, suất đầu tư cho công tác trồng rừng phòng hộ, đặc dụng còn thấp dẫn tới chưa thu hút được các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng.

+ Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo Quyết định 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ còn bố trí còn chậm, trong khi tỉnh Đắk Nông là một tỉnh nghèo, nên tỉnh cũng gặp rất nhiều khó khăn trong việc bố trí vốn để trồng rừng.

- Tỷ lệ che phủ rừng:

+ Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh Đắk Nông tính đến 31/12/2017 là 39,42% (Quyết định số 102/QĐ-SNN ngày 22/3/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT).

+ Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh Đắk Nông phấn đấu đến năm 2020 là 42 % (theo chỉ tiêu Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

4. THPTK, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý sử dụng lao động và thời gian lao động.

4.1. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Nhằm nâng cao hiệu quả và tính chủ động trong tổ chức hoạt của cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; UBND tỉnh đã ban hành quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Đắk Nông.

Nhìn chung, việc tổ chức sắp xếp kiện toàn, tổ chức bộ máy cơ quan HCNN các cấp từ cấp tỉnh đến cấp huyện đảm bảo quy trình quy định của nhà nước. Các cơ quan, đơn vị sau khi thành lập, kiện toàn đều ban hành quy chế làm việc phù hợp với điều kiện làm việc của từng cơ quan, đơn vị theo đúng quy định.

4.2. Thực hiện chính sách tinh giản biên chế và Đề án vị trí việc làm

a) chính sách tinh giản biên chế

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 05/01/2016 về thực hiện tinh giản biên chế giai đoạn 2016 - 2021 của tỉnh theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế. Xây dựng và thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế trong 07 năm (2015 - 2021) và xác định từng năm trong đó tỷ lệ tinh giản biên chế đến năm 2021 tối thiểu 10% biên chế của địa phương được giao năm 2015. Đến nay UBND tỉnh đã phê duyệt đề án tinh giản biên chế cho 31 cơ quan, đơn vị bao gồm: 21 Sở, ban, ngành; 08 huyện, thị xã; 01 hội đặc thù và 01 đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh.

Năm 2018, trong đợt I, UBND tỉnh trình Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế đối với 22 trường hợp của các cơ quan, đơn vị.

b) Về thực hiện Đề án vị trí việc làm

Thực hiện Quyết định số 2057/QĐ-BNV ngày 31/12/2015 của Bộ Nội vụ về việc Phê duyệt danh mục khung vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức hành chính tỉnh Đắk Nông, UBND tỉnh ban hành Công văn số 1262/UBND-TH ngày 31/3/2016 về vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính. Hiện nay các cơ quan, đơn vị đang hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm theo yêu cầu thẩm định của Sở Nội vụ. Dự kiến sẽ trình UBND tỉnh phê duyệt vào quý IV năm 2018.

c) Quản lý thời gian lao động.

- Việc sử dụng thời gian lao động

+ Cơ bản các cơ quan, tổ chức đã xây dựng kế hoạch sử dụng thời gian lao động, xử lý công việc khoa học, hợp lý, thực hiện cải cách hành chính. Việc tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, lễ kỷ niệm bảo đảm đúng mục đích, đúng thành phần, đối tượng tham dự và tiết kiệm thời gian không lãng phí.

+ Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sử dụng thời gian lao động tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, qua công tác kiểm tra vẫn còn một số cán bộ, công chức, viên chức còn vi phạm về thời gian.

- Việc chấp hành kỷ luật lao động

Tất cả các cơ quan, tổ chức đã xây dựng quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị mình; trong đó có quy định về kỷ luật lao động phù hợp với quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về cán bộ, công chức.

5. THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

5.1. THPTK, CLP chi phí, giá thành SXKD tại các doanh nghiệp: 17.361 triệu đồng.

Trong đó:

- Tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu: 133 triệu đồng;
- Tiết kiệm năng lượng: 14.466 triệu đồng;
- Tiết kiệm chi phí quản lý: 1.628 triệu đồng;
- Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật: 50 triệu đồng;
- Tiết kiệm trong quản lý đầu tư xây dựng: 1.084 triệu đồng.

5.2. Nợ phải thu khó đòi tại các doanh nghiệp đầu năm 2018: 37.901 triệu đồng; cuối năm 40.973 triệu đồng.

5.3. Tổng số vốn chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp đầu năm 2018: 2.443.825 triệu đồng; cuối năm 2.444.701 triệu đồng.

6. THPT, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân:

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” thực hành tiết kiệm trong mua sắm và tiêu dùng.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Tăng cường kiểm tra, giám sát thị trường, giá cả nhất là đối với những mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống; ngăn chặn đầu cơ, tăng giá bất hợp lý, nhất là các thời điểm mùa vụ, các dịp lễ, tết. Bảo đảm cung ứng hàng hóa thiết yếu cho khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới nhất là những thời điểm khó khăn, thiên tai, dịch bệnh; kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu hàng hóa, ngăn chặn và có biện pháp xử lý nghiêm việc nhập khẩu các mặt hàng chất lượng kém, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của nhân dân;

- Thực hiện Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 07/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện, Sở Công Thương đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 15/9/2017 về việc tăng cường tiết kiệm điện để chỉ đạo các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, các hộ sử dụng điện sinh hoạt tăng cường công tác tiết kiệm điện; hướng dẫn các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm túc nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1305/QĐ-TTg ngày 15/9/2017; đồng thời Chỉ đạo Công ty Điện lực Đắk Nông phối hợp với UBND các huyện, thị xã Gia Nghĩa tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về tiết kiệm điện của người dân, tổ chức.

Kết quả hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THPT,CLP đạt được 52.399 lượt hộ.

7. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí:

Trong 9 tháng năm 2018, toàn ngành thanh tra đã triển khai 234 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với 1.023 tổ chức và cá nhân. Qua thanh tra, phát hiện 265 tổ chức, cá nhân có sai phạm với tổng số tiền 4.629 triệu đồng và 8.351 ha đất rừng; kiến nghị xử lý đối với 06 tập thể, 82 cá nhân có vi phạm; chuyển cơ quan Cảnh sát Điều tra 02 vụ việc. Đã thu hồi nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 2.119 triệu đồng.

III. Phân tích, đánh giá:

1. Đánh giá kết quả đạt được

a) Nhìn chung, tình hình thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong năm 2018 đã có những chuyển biến tích cực; công tác THPT, CLP đã được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo kịp thời; công tác tuyên truyền và thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP trong các lĩnh vực được đẩy mạnh; các cơ quan đơn vị đã xây dựng chương trình, kế hoạch và đề ra biện pháp thực hiện.

b) Nhận thức và hành động của đa số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được nâng lên. Qua đó đã ý thức được vai trò, trách nhiệm của mình trong việc đấu tranh và phòng, chống các biểu hiện tiêu cực, hành vi lãng phí.

c) Việc sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cơ bản đúng theo chế độ, định mức nhà nước ban hành và quy chế chi tiêu nội bộ. Đồng thời, thực hiện tốt công tác công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan; thông qua kinh phí tiết kiệm đã cải thiện được thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong từng cơ quan, đơn vị.

2. Những tồn tại, hạn chế

a) Công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến, quán triệt các quy định pháp luật về THTK-CLP tại một số cơ quan, địa phương chưa thật sự triệt để, chưa chủ động và quyết liệt trong việc triển khai thực hiện Chương trình THTK-CLP.

Trong công tác xây dựng chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí vẫn còn một số cơ quan, đơn vị chưa xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch dẫn đến việc đánh giá và đề ra biện pháp thực hiện chưa đạt hiệu quả cao.

Vẫn còn một số cơ quan, đơn vị báo cáo chậm so với thời hạn quy định; số liệu báo cáo không đầy đủ theo biểu mẫu quy định dẫn đến công tác tổng hợp trên địa bàn toàn tỉnh gặp rất nhiều khó khăn.

b) Công tác thanh tra, kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới ở một số nơi chưa được chú trọng; hiệu quả phát hiện các hành vi lãng phí trong quá trình tự thanh kiểm tra, của các đơn vị còn thấp.

c) Một số cán bộ, công chức đã được quán triệt, tuyên truyền về THTK, CLP nhưng còn chậm trong thay đổi nhận thức và hành động dẫn đến một số nội dung kinh phí tiết kiệm chưa đạt kết quả đề ra.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

a) Trách nhiệm, sự quan tâm, chú trọng việc thực hiện Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí tại một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự đúng mức, chưa có chế tài thích đáng đối với những trường hợp gây lãng phí. Từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện THTK, CLP;

b) Một số định mức chi tiêu chưa phù hợp với tình hình thực tế gây khó khăn trong việc thực hiện. Cơ chế quản lý giám sát tài sản, đất đai, tài nguyên,... còn lỏng lẻo, việc công khai minh bạch nhiều lĩnh vực còn hạn chế dẫn đến hiệu quả sử dụng kinh phí, tài sản, đất đai ... chưa cao;

c) Do tác động của yếu tố khách quan như: Nhiệm vụ chính trị được giao hàng năm tăng, kinh phí thì hạn hẹp; giá cả một số mặt hàng tăng so với năm trước vì vậy số tiền thực hiện tiết kiệm không lớn.

IV. Phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về THTK, CLP năm 2019.

1. Phương hướng, nhiệm vụ

a) Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cấp, các ngành nghiêm túc triển khai thực hiện Chương trình THTK, CLP giai

đoạn 2017-2020 của UBND tỉnh đã đề ra; phải xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, cụ thể hóa các chỉ tiêu tiết kiệm (bằng số liệu cụ thể) và đưa ra các giải pháp sát thực để đạt được mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm đã xây dựng;

b) Triển khai thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh trong quản lý, điều hành kinh tế xã hội và phân đầu đảm bảo hoàn thành dự toán ngân sách năm 2018; rà soát, kiểm soát chặt chẽ các mục chi theo dự toán, tiết kiệm tối đa các khoản chi chưa thực sự cần thiết. Đối với các khoản chi lớn, đưa ra nhiều phương án lựa chọn tối ưu để thực hiện;

c) Đẩy mạnh việc rà soát, sửa đổi, bổ sung những nội dung chưa phù hợp trong cơ chế, chính sách nhằm tiết kiệm và phòng chống tham nhũng, lãng phí;

2. Các giải pháp thực hiện

a) Thực hiện nghiêm túc công tác công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trên các lĩnh vực: Tài chính - ngân sách; mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng các khoản huy động và đóng góp trong nhân dân; quy trình, thủ tục giải quyết công việc của từng cơ quan, đơn vị gắn với cải cách các thủ tục hành chính; công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển vị trí công tác cán bộ; xây dựng, thể chế hóa pháp luật;

b) Xây dựng các định mức tiết kiệm cụ thể trong từng lĩnh vực quản lý để giao thành chỉ tiêu phân đầu đồng thời gắn với cơ chế khen thưởng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm;

c) Đề cao vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; mọi hành vi vi phạm, gây lãng phí xảy ra trong cơ quan, tổ chức, đơn vị phải làm rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị;

d) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và đôn đốc sau thanh tra về việc chấp hành các quyết định thu hồi, kiến nghị, xử lý sau thanh tra đã có hiệu lực; thực hiện nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập theo quy định. Đồng thời chủ động gắn công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Trên đây là các nội dung tổng hợp báo cáo kết quả về thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH, KTKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
KỲ BÁO CÁO: Năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-STC ngày / /2018 của Sở Tài chính)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch năm báo cáo	Kết quả số thực hiện kỳ báo cáo	So sánh		Ghi chú
						So sánh số thực hiện với năm trước	So sánh số thực hiện với số kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	Văn bản	18	4	3	17%	75%	
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	Văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	Cuộc						
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	Vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	Triệu đồng						
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN	Triệu đồng	100.722	110.428	103.010	102%	93%	
			97.194	100.260	92.346	95%	92%	

1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	Triệu đồng	1.100		0	0%		
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	Triệu đồng	82.494	86.660	86.660	105%	100%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	Triệu đồng	13.600	13.600	5.686	42%	42%	
1.4	Các nội dung khác				0			
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN	Triệu đồng	2.682	9.368	9.597	358%	102%	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	Triệu đồng	1.246	6.975	8.546	686%	123%	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	Triệu đồng	237	760	988	417%	130%	
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>	Triệu đồng	92	366	516	561%	141%	
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>	Triệu đồng	106	1.694	1.784	1683%	105%	
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Triệu đồng	201	708	834	415%	118%	
	<i>Tiết kiệm nước sạch</i>	Triệu đồng	30	1.198	1.256	4188%	105%	
	<i>Tiết kiệm công tác phí</i>	Triệu đồng	205	750	927	452%	124%	
	<i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i>	Triệu đồng	90	239	432	480%	181%	
	<i>Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm</i>	Triệu đồng	137	244	519	379%	213%	
	<i>Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc</i>	Triệu đồng	148	1.016	1.290	872%	127%	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	Triệu đồng	0	0	9			

a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	Triệu đồng	330	3.975	3.504	1062%	88%	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	Triệu đồng	0	0	2			Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	Triệu đồng			0			
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	Triệu đồng			7			
	Thương thảo hợp đồng	Triệu đồng			2			
	Các nội dung khác				0			
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	Triệu đồng	1.436	2.393	1.042	73%	44%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí Chương trình mục tiêu Quốc gia	Triệu đồng			0			
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	Triệu đồng			0			
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	Triệu đồng			0			
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	Triệu đồng			0			
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ	Triệu đồng	846	800	1.067	126%	133%	
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	Đơn vị	170	244	315	185%	129%	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	Đơn vị	102	60	37	36%	62%	
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	Triệu đồng	846	800	1.067	126%	133%	
4	Các nội dung khác				0			

III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước					0			
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)					0			
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	Chiếc	259	259	259	100%	100%		
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	Chiếc	0						
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	Chiếc		0					
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	Chiếc	0	0	0				
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	Triệu đồng	0	0	0				
2	Tài sản khác	Triệu đồng	1.670	1.400	0	0%	0%		
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	Tài sản							
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	Tài sản							
2.3	Số tiền tiết kiệm từ thẩm định phê duyệt dự toán mua sắm	Triệu đồng	1.179	900					<i>Chưa tổ chức mua sắm mới</i>
2.4	Số tiền tiết kiệm từ đấu thầu mua sắm máy móc, thiết bị	Triệu đồng	491	500	0	0%	0%		
3	Các nội dung khác				0				
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng		59.289	59.704	97.054	164%	163%		
1	Trong đầu tư xây dựng		59.289	59.704	97.054	164%	163%		
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	Dự án			390				

1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	Triệu đồng	59.289	59.704	97.054	164%	163%	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- <i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	Triệu đồng	20.990	20.000	50.926	243%	255%	
	- <i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	Triệu đồng	16.825	18.704	18.957	113%	101%	
	- <i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	Triệu đồng	1.300	1.000	1.180	91%	118%	
	- <i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	Triệu đồng	20.174	20.000	25.991	129%	130%	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	Triệu đồng			3.034			
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	Dự án			1			
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ				0			
	<i>Số lượng</i>	Dự án			0			
	<i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i>	Triệu đồng			0			
2	Trụ sở làm việc				0			
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m ²	2.318.841	2.320.770	2.320.770	100%	100%	Tăng từ việc xây mới tại huyện Đắk G Long
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²	2.007		1.966	98%		
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	78		0			
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²	0		0			
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²	0		0			
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	Triệu đồng	0		0			

3	Nhà công vụ				0			
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m ²	76.963	76.963	76.963	100%	100%	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²	0		366			
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	0		0			
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²	0		0			
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²	0		0			
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	Triệu đồng	0		0			
4	Các nội dung khác				0			
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên				0			
1	Quản lý, sử dụng đất				0			
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m ²			66.781.300			
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m ²	123.644	10.000	66.781.300	54011%	667813%	
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng				9		
								Thu hồi đất của 14 tổ chức 6.678,13 ha. Trong đó, đất phi nông nghiệp là 48,80 ha, đất nông nghiệp là 6.629,33 ha.

1.4	Các nội dung khác				0		
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác				0		
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	Vụ	943	1.150	1.023	108%	89%
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng	4.146	4.707	3.551	86%	75%
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được				0		
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	Dự án			0		
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	Triệu đồng			0		
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt				0		
4	Các nội dung khác				0		
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước				0		
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	Vụ			0		
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng			0		
3	Các nội dung khác				0		-
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp	Triệu đồng	16.552	16.508	17.361	105%	105%
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	16.516	16.058	16.277	99%	101%
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	Triệu đồng	80	165	133	166%	81%

1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	Triệu đồng	15.739	15.000	14.466	92%	96%
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h	9.736.916	9.000.000	8.064.590	83%	90%
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Lít	1.820	2.000	2.200	121%	110%
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	Triệu đồng	637	785	1.628	256%	207%
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	Triệu đồng	60	108	50	83%	46%
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	Triệu đồng			0		
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	Triệu đồng			0		
2	Quản lý đầu tư xây dựng	Triệu đồng	36	450	1.084	3010%	241%
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	Dự án	6		0		
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	Dự án	6		0		
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được	<i>Triệu đồng</i>	36	450	1.084	3010%	241%
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	<i>Triệu đồng</i>	36	200	0	0%	0%
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	<i>Triệu đồng</i>		250	288		115%
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	<i>Triệu đồng</i>			795		
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	<i>Triệu đồng</i>			0		
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn	Triệu đồng	0	0	0	0	0

	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>Dự án</i>				0		
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>Triệu đồng</i>				0		
2.5	Các nội dung khác					0		
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN	Triệu đồng				0		
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	<i>Triệu đồng</i>				165		
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	<i>Triệu đồng</i>				0		
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	<i>Triệu đồng</i>				0		
4	Mua sắm tài sản, phương tiện					0		
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con					0		
	<i>Số lượng xe đầu kỳ</i>	Chiếc	13	13	4	31%	31%	
	<i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i>	Chiếc	2	1	0	0%	0%	
	<i>Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ</i>	Chiếc	1.498	700	0	0%	0%	
	<i>Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)</i>	Chiếc	2		0	0%		
	<i>Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng</i>	<i>Triệu đồng</i>	350		153	44%		
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	Chiếc			0			
	<i>Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ</i>	Chiếc			0			

	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	Triệu đồng			0		
5	Nợ phải thu khó đòi						
5,1	Số đầu kỳ	Triệu đồng	41.139	37.901	37.901	92%	100%
5,2	Số cuối kỳ	Triệu đồng	37.901	37.846	40.973	108%	108%
6	Vốn chủ sở hữu						
6,1	Số đầu năm	Triệu đồng	2.425.101	2.443.825	2.443.825	101%	100%
6,2	Số cuối kỳ	Triệu đồng	2.443.825	2.449.647	2.444.701	100%	100%
VIII	THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân						
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP	Lượt hộ	97.206	98.000	52.399	54%	53%
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ					
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP						
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	Cuộc	173		234	135%	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	Cuộc	165		218	132%	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	Cơ quan/tổ chức/đơn vị	1.784		1.023	57%	

4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPTK, CLP được phát hiện	Cơ quan/tổ chức/đơn vị	446		265	59%		
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	Triệu đồng	7.332		4.629	63%		
6	Diện tích đất thu hồi do sai phạm qua thanh tra	ha	242,9			0%		
7	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	Triệu đồng	2.307		2.119	92%		
8	Xử lý hành chính, kỷ luật							
8.1	Tập thể	Tổ chức	27	27	6	22%	22%	
8.2	cá nhân	người	85	85	82	96%	96%	
9	Xử lý hình sự	vụ	4	4	2	50%	50%	